

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **20** /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên,
giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLB-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020; Thông tư số 51/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 02/12/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 29/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án Xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên,

giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án Xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 (có tóm tắt Đề án kèm theo).

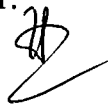
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng ĐP CTXDNTM tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa



**ĐỀ ÁN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Quan điểm

Trong mối quan hệ mật thiết giữa nông nghiệp, nông dân và nông thôn, nông dân là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng nông thôn mới theo hướng toàn diện, hiện đại hóa nền nông nghiệp; trước hết, phải phát huy, khơi dậy tinh thần yêu nước, chủ động, sáng tạo của nông dân. Trong thực hiện phải tiến hành công khai, minh bạch, dân chủ, có sự bàn bạc thống nhất của nhân dân, do nhân dân trực tiếp tham gia và giám sát.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung: Xây dựng xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, tiến bộ, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng đồng bộ và từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế hợp lý, các hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến; gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ và du lịch; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; trình độ dân trí được nâng cao; môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

a. Đến năm 2020: Tỉnh Thái Nguyên có 100 xã (tương đương 70%) trở lên đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể:

+ Đạt 19 tiêu chí: 100 xã.

+ Đạt từ 15-18 tiêu chí: 28 xã.

+ Đạt từ 10-14 tiêu chí: 15 xã.

+ Giai đoạn 2016- 2020 phấn đấu có 60 xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó năm 2016: có 15 xã; năm 2017: 10 xã; năm 2018: 10 xã; năm 2019: 10 xã; năm 2020: 15 xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Phấn đấu đến năm 2020: 20% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới trở lên.

- Cơ bản hoàn thành và cải tạo các công trình hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân nông thôn như: giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế xã, cơ sở vật chất văn hoá.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn:

+ Thu nhập bình quân đầu người: Năm 2016: 23 triệu đồng/năm; năm 2017: 26 triệu đồng/năm; năm 2018: 29 triệu đồng/năm, năm 2019: 32 triệu đồng/năm; năm 2020: 36 triệu đồng/năm.

+ Hộ nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2% /năm trở lên.

- Duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí đối với các xã đã đạt chuẩn giai đoạn 2011-2015, để tiếp tục công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; xây dựng 3 xã “nông thôn mới điển hình” trở lên.

b. *Định hướng đến năm 2030: 70% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.*

(Có Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo)

3. Nguồn vốn xây dựng nông thôn mới:

Tổng vốn thực hiện Đề án: **8.722 tỷ đồng**, trong đó:

- Ngân sách Trung ương **2.274** tỷ đồng (26,1 %);

- Ngân sách tỉnh **2.437** tỷ đồng (27,9%);

- Ngân sách huyện, xã **1.980** tỷ đồng (22,7 %);

- Nhân dân và các tổ chức, doanh nghiệp **2.031** tỷ đồng (23,3%).

Việc phân bổ và phân kỳ huy động vốn cho từng giai đoạn, từng năm, từng tiêu chí, Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất trong niên độ ngân sách hàng năm.

(Có Phụ lục số 04, 05, 06, 07 kèm theo)

4. Các giải pháp chủ yếu:

- Cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIX bằng Đề án thực hiện cho cả giai đoạn 2016 - 2020 và từng năm ngay từ đầu nhiệm kỳ. Tiếp tục xác định xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trung tâm, bao trùm. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị, đoàn thể.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân bằng nhiều hình thức phù hợp với từng đối tượng để nâng cao tính tự giác, chủ động, sáng tạo trong quá trình tổ chức thực hiện. Đẩy mạnh phong trào thi đua “*Thái Nguyên chung sức xây dựng nông thôn mới*” và cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*”.

- Kiện toàn, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo, Bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới các cấp và đội ngũ cán bộ xã, xóm theo quy định của Trung ương và của tỉnh. Nâng cao chất

lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các mô hình sản xuất hàng hóa tập trung theo Đề án tái cơ cấu nông nghiệp và hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhu cầu của thị trường lao động.

- Xây dựng và nhân rộng những cách làm hay, mô hình điển về xây dựng nông thôn mới (*mô hình: “Xã nông thôn mới điển hình”*); khen thưởng, động viên kịp thời các tổ chức và cá nhân làm tốt, có nhiều đóng góp cho Chương trình.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực vào khu vực nông nghiệp, nông thôn; thực hiện tốt việc công khai, minh bạch trong việc quản lý các nguồn vốn xây dựng nông thôn mới, phát huy vai trò chủ thể của người dân (*trong quyết định lựa chọn danh mục đầu tư, lập dự toán, quyết định mức đóng góp, tổ chức thi công*). Tăng cường, nâng cao hiệu quả giám sát cộng đồng, đặc biệt là giám sát trong đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn.

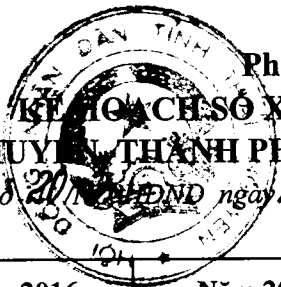
- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách thực hiện Chương trình, đặc biệt là cơ chế hỗ trợ đối với các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa; hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ cao, tạo sự liên kết giữa nông dân với nông dân và nông dân với hợp tác xã, doanh nghiệp sản xuất theo chuỗi, phân phối lợi ích hợp lý giữa các tác nhân trong chuỗi sản xuất. Xây dựng xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa để nâng cao giá trị sản phẩm, thu nhập cho người dân. Áp dụng rộng rãi cơ chế Nhà nước hỗ trợ vật tư và một phần kinh phí để dân tự xây dựng một số công trình hạ tầng nông thôn.

- Khuyến khích phát triển các hợp tác xã, các doanh nghiệp ở nông thôn phát triển theo mô hình liên kết trong sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản, gắn kết giữa các tác nhân: nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp - nhà khoa học - nhà nước. Hướng dẫn đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, phát triển thương hiệu để tạo giá trị gia tăng.

- Nâng cao chất lượng các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế; xây dựng, củng cố các phong trào văn nghệ, thể dục thể thao; xây dựng nếp sống văn minh, phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp, tình làng nghĩa xóm, tổ chức nhân dân tham gia bảo đảm an ninh trật tự, bài trừ tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường, xây dựng xóm, làng xanh, sạch, đẹp.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, xử lý sai phạm trong quá trình triển khai thực hiện.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục 01

KẾ HOẠCH SỐ XÃ ĐẠT CHUẨN NTM
CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Huyện, TP, TX	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Xã	Số tiêu chí đạt	Xã	Số tiêu chí đạt	Xã	Số tiêu chí đạt	Xã	Số tiêu chí đạt	Xã	Số tiêu chí đạt
I. Thành phố Thái Nguyên										
	Cao Ngạn	17								
	Phúc Hà	16								
II. Huyện Phú Bình										
	Xuân Phương	15	Thượng Đình	16	Điềm Thụy	15	Kha Sơn	14	Tân Thành	10
	Úc Kỳ	16	Tân Đức	15	Dương Thành	15	Đào Xá	12	Tân Hòa	10
III. Huyện Phú Lương										
	Yên Đỗ	15	Hợp Thành	14	Động Đạt	12	Phú Đô	11	Yên Ninh	12
	Vô Tranh	15								
IV. Huyện Đại Từ										
	Vạn Thọ	16	Phú Xuyên	15	Phục Linh	14	Phú Lạc	14	Yên Lãng	14
	Ký Phú	15	Khôi Kỳ	14	Phú Cường	14	An Khánh	14	Bình Thuận	13
									Cát Nê	13
									Lục Ba	13
									Tân Linh	11
V. Thị xã Phổ Yên										
	Tân Phú	16	Phúc Thuận	16	Tiên Phong	16	Phúc Tân	10	Thành Công	10
	Đắc Sơn	16	Trung Thành	15	Minh Đức	14	Vạn Phái	10		
VI. Huyện Đồng Hỷ										
	Linh Sơn	16	Quang Sơn	16	Khe Mo	16	Hóa Trung	13	Văn Hán	13
	Hóa Thượng	17							Cây Thị	10
VII. Huyện Võ Nhai										
	La Hiên	16	Tràng Xá	13	Dân Tiến	12	Bình Long	11	Liên Minh	9
									Thần Sa	9
VIII. Huyện Định Hóa										
	Trung Hội	15	Phúc Chu	15	Kim Phượng	12	Phú Đình	11	Sơn Phú	10
	Bảo Cường	17							Trung Lương	10
Tổng = 60 xã	15		10		10		10		15	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục 02

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU NÂNG CAO CỦA TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐIỂN HÌNH
TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. QUY HOẠCH

STT	Tiêu chí	Nội dung chỉ tiêu nâng cao	Ghi chú
1	Quy hoạch	Có quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính xã và khu sản xuất tập trung (sản phẩm chủ lực của xã)	

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

STT	Tiêu chí	Nội dung chỉ tiêu nâng cao	Ghi chú
2	Giao thông	Đường trục xã, liên xã 2 bên đường trồng cây bóng mát	
		Đường trục chính của xóm được cứng hóa đạt tỷ lệ $\geq 80\%$,	
		Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, cứng hoá đạt tỷ lệ $\geq 80\%$	
		Đường trục chính nội đồng được cứng hóa đạt tỷ lệ quy định $\geq 80\%$	
		Các cấp đường có quy chế quản lý, duy tu bảo dưỡng được cấp có thẩm quyền phê duyệt,	
3	Thủy lợi	Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa 80%, có quy chế quản lý, duy tu bảo dưỡng được cấp có thẩm quyền phê duyệt	
4	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020: 45 triệu đồng/người/năm (trong đó chia theo từng năm: năm 2016: 25 tr.đ, năm 2017: 30 tr.đ, năm 2018: 35 tr.đ, năm 2019: 40 tr.đ, năm 2020: 45 tr.đ)	
5	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo $< 3\%$	

STT	Tiêu chí	Nội dung chỉ tiêu nâng cao	Ghi chú
6	Hình thức tổ chức sản xuất	15% số hộ sản xuất nông nghiệp trở lên tham gia hợp tác xã, có ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm doanh thu hàng năm đạt 5 tỷ trở lên.	
		Có mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả, có sản phẩm đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa	

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

STT	Tiêu chí	Nội dung chỉ tiêu nâng cao	Ghi chú
7	Môi trường	100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn có cam kết và thực hiện không buôn bán và sử dụng các chất cấm và phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	

Ghi chú:

- Xã nông thôn mới điển hình được triển khai đầy đủ với 19 tiêu chí, trong đó: có 12 tiêu chí giữ nguyên theo Bộ tiêu chí quốc gia và 07 tiêu chí cao hơn Bộ tiêu chí quốc gia (nội dung như biểu trên).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN





Phụ lục 03

DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CHỈ GIAO THÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 20/2016/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Loại đường	Thực trạng theo quy hoạch, đề án xây dựng NTM năm 2011 (Km)	Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2015		Kế hoạch 2016-2020									
			Số km	Tỷ lệ %	Số km		Hỗ trợ xi măng		Hỗ trợ mua vật liệu (Trđ)	Tổng kinh phí thực hiện (Trđ)				
					Số km	Tỷ lệ % so với quy hoạch	Số lượng (Tấn)	Tiền (Trđ)		Tổng số	Trung ương, tỉnh	Huyện	Xã	Nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp
	Tổng cộng	10.644	4.824		2.550	295	355.267	515.138	469.197	3.161.836	1.540.101	1.227.367	197.184	197.184
1	Đường trục xã, liên xã	1.500,0	905,0	60,3	595,0	100,0				1.190.000	357.000	833.000		
2	Đường trục xóm	3.320,0	1.282,0	38,6	710,0	60,0	142.000	205.900	170.400	781.000	468.600	156.200	78.100	78.100
3	Đường ngõ, xóm	3.890,0	1.825,0	46,9	703,5	65,0	126.624	183.605	168.832	703.468	422.081	140.694	70.347	70.347
4	Đường nội đồng	1.934,0	812,3	42,0	541,5	70,0	86.643	125.633	129.965	487.368	292.421	97.474	48.737	48.737

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục 04

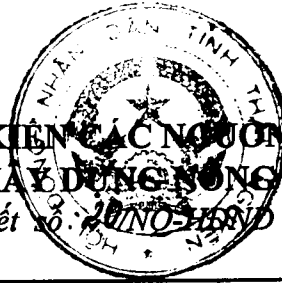
DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐẦU CHỈ HẠ TẦNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 20/NQ-CP ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Nội dung	Khối lượng	Dự toán kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Ghi chú
			Tổng kinh phí	Trung ương	Tỉnh	Huyện, xã	Nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp, nguồn khác	
	Tổng cộng		2.343,9	940,6	560,4	318,6	524,3	
I	CSVC văn hóa		425,0	152,0	43,0	89,0	141,0	
1	Nâng cấp, xây mới Trung tâm VH-TT xã (NVH xã và Khu TT xã) đạt chuẩn	50	200,0	100,0	30,0	60,0	10,0	
2	Xây dựng mới NVH - KTT xóm	300	120,0	24,0	6,0	15,0	75,0	TW, tỉnh hỗ trợ 100 tr.đ/01 NVH-KTT xóm xây dựng mới
3	Cải tạo, nâng cấp NVH-KTT xóm	700	105,0	28,0	7,0	14,0	56,0	TW, tỉnh hỗ trợ 50 tr.đ/01 NVH-KTT xóm cải tạo, nâng cấp
II	Chợ nông thôn		348,0	0,0	86,4	0,0	261,6	
1	Xây mới (DT 6 tỷ đ/chợ)	37	222,0		44,4		177,6	
2	Cải tạo, nâng cấp (1,5 tỷ đ/chợ)	84	126,0		42,0		84,0	
III	Trường học		1.379,3	551,7	275,9	344,8	206,9	
1	Hỗ trợ công nhận mới 35 trường MN, TH, THCS;	380	1.379,3	551,7	275,9	344,8	206,9	Theo dự thảo Đề án trường chuẩn quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020, chỉ tính trên địa bàn xã
2	Hỗ trợ công nhận lại 345 trường MN, TH, THCS;							
IV	Trạm y tế		126,5	56,0	50,0	13,0	7,5	
1	Xây mới (DT 3,5 tỷ trạm)	25	87,5	39,0	35,0	9,0	4,5	
2	Cải tạo, nâng cấp (1 tỷ đ/trạm)	39	39,0	17,0	15,0	4,0	3,0	

TT	Nội dung	Khối lượng	Dự toán kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Ghi chú
			Tổng kinh phí	Trung ương	Tỉnh	Huyện, xã	Nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp, nguồn khác	
V	Môi trường		550,0	252,0	87,0	93,0	118,0	
1	Xây dựng các công trình cấp nước đáp ứng nhu cầu chuẩn của cư dân	60 xã	340,0	210,0	51,0	45,0	34,0	Theo Đề án Tái cơ cấu ngành Thủy lợi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2020
2	Xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư	60 xã	120,0	18,0	12,0	30,0	60,0	
3	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang	60 xã	60,0		18,0	18,0	24,0	
4	Đầu tư hệ thống thu, gom, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường nông thôn	60 xã	30,0	24,0	6,0	0,0	0,0	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục 05

**DỰ KIẾN CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NO-HĐND ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Dvt: tỷ đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Phân kỳ vốn đầu tư					Ghi chú
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
	Tổng cộng	8.722	1.738	1.738	1.738	1.738	1.770	
I	Vốn trực tiếp cho Chương trình xây dựng NTM	5.224	1.040	1.038	1.039	1.038	1.069	
1	Ngân sách Nhà nước	4.426	881	879	879	879	908	
-	Ngân sách Trung ương	777	155	155	155	155	157	
-	Ngân sách tỉnh	2.026	402	399	399	399	427	
-	Ngân sách huyện, xã	1.622	324	325	325	325	323	
2	Huy động từ nhân dân	798	159	159	160	159	161	
II	Vốn lồng ghép các dự án, đề án do sở, ngành thực hiện	3.498	698	700	699	700	701	
1	Ngân sách nhà nước	2.265	452	453	453	453	454	
-	Ngân sách Trung ương	1.496	299	299	299	299	300	
-	Ngân sách tỉnh	411	82	82	83	82	82	
-	Ngân sách huyện, xã	358	71	72	71	72	72	
2	Doanh nghiệp, người dân	1.233	246	247	246	247	247	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục 06
DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỂ HOÀN THÀNH TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ/HĐND ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Nội dung	Mục tiêu	Nội dung	Khối lượng	Dự toán, phân theo nguồn kinh phí (tỷ đồng)					Ghi chú
					Tổng	Trung ương	Tỉnh	Huyện, xã	Nhân dân, tổ chức, DN, nguồn khác	
Cộng tổng					8.722	2.274	2.437	1.980	2.031	
Tỷ lệ (%)						26,1	27,9	22,7	23,3	
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	Trên 70% số xã hoàn thành quy hoạch thiết yếu, gồm: Quy hoạch sản xuất và quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn. Hoàn thành cắm mốc chỉ giới quy hoạch	- Rà soát, bổ sung đầy đủ quy hoạch ngành, quy hoạch cấp huyện. Xây dựng mới các quy hoạch thiết yếu, nhất là các quy hoạch vùng, liên vùng phát triển các sản phẩm chủ lực. - Tăng cường công tác quản lý nhà nước; cắm mốc chỉ giới; - Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các quy hoạch đã ban hành.	100 xã	15,00	15,0	0,0	0,0		Hỗ trợ 150 triệu đồng/xã
2	Giao thông	Cơ bản hoàn thành hệ thống đường giao thông trên địa bàn xã	100% đường giao thông trục xã, liên xã được cứng hoá (bê tông hoặc nhựa)	595 km	1.190,00		357,0	833,0		
			60% đường trục thôn, xóm được cứng hóa (bê tông hoặc các vật liệu khác theo quy định)	710 km	781,00		468,6	234,3	78,1	
			65% đường ngõ xóm được cứng hoá (bê tông hoặc các vật liệu khác theo quy định)	703,5km	703,47		422,1	211,0	70,3	
			70% đường trục chính nội đồng cứng hóa (bê tông hoặc các vật liệu khác theo quy định)	541,5 km	487,37		292,4	146,2	48,7	
3	Thủy lợi	Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh; trên 70% số km kênh mương nội đồng được kiên cố hóa	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng		300,00	180,0	60,0	0,0	60,0	Đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi
			Xây mới, sửa chữa nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ		100,00		80,0	0,0	20,0	

Số TT	Nội dung	Mục tiêu	Nội dung	Khối lượng	Dự toán, phân theo nguồn kinh phí (tỷ đồng)					Ghi chú
					Tổng	Trung ương	Tỉnh	Huyện, xã	Nhân dân, tổ chức, DN, nguồn khác	
4	Điện	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Xây dựng mới và nâng cấp hệ thống điện		350,00			0,0	350,0	Dự án ngành điện
5	Giáo dục, Trường học	80% số trường học đạt chuẩn quốc gia	Hỗ trợ công nhận mới 35 trường MN, TH, THCS;	380 trường	1.379,30	551,718	275,859	344,824	206,894	Theo Đề án trường chuẩn quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020, chi tính trên địa bàn xã
			Hỗ trợ công nhận lại 345 trường MN, TH, THCS;							
6	Văn hóa, cơ sở vật chất văn hóa	70% số xã đạt chuẩn tiêu chí	Nâng cấp, xây mới Trung tâm VH-TT xã (NVH xã và Khu TT xã) đạt chuẩn	50	200,00	100,0	30,0	60,0	10,0	
			Xây dựng mới nhà văn hóa - khu thể thao xóm đạt chuẩn	300	120,00	24,0	6,0	15,0	75,0	TW, tỉnh hỗ trợ 100 tr.đ/01 NVH-KTT xóm xây dựng mới
			Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa - khu thể thao xóm đạt chuẩn	700	105,00	28,0	7,0	14,0	56,0	TW, tỉnh hỗ trợ 50 tr.đ/01 NVH-KTT xóm cải tạo, nâng cấp
7	Chợ nông thôn	Xây mới, nâng cấp hệ thống chợ nông thôn đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt	- Xây mới 37 chợ x 6 tỷ/chợ	37	222,00		44,4	0,0	177,6	
			- Nâng cấp 84 chợ x 1,5 tỷ/chợ	84	126,00		42,0	0,0	84,0	
8	Bưu điện	100% xã đạt chuẩn	Cải tạo, nâng cấp, nâng cao hiệu quả hoạt động các điểm BĐVH, điểm truy cập internet. 100% xã đạt chuẩn	140 xã	2,80	1,4	1,4	0,0	0,0	
			Đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động: cột ăng ten, cột treo cáp và cáp quang	140	560,00			0,0	560,0	Nguồn vốn Doanh nghiệp
			Đầu tư các trạm truyền thanh không dây cho các xã (47 xã đã có)	93	37,20	22,0	15,2	0,0		
9	Trụ sở xã	Hoàn thiện 100% trụ sở xã	Hoàn thiện 100% trụ sở xã (Xây mới 7 trụ sở; cải tạo nâng cấp 2 trụ sở)		33,79		17,9	15,8		

Số TT	Nội dung	Mục tiêu	Nội dung	Khối lượng	Dự toán, phân theo nguồn kinh phí (tỷ đồng)					Ghi chú
					Tổng	Trung ương	Tỉnh	Huyện, xã	Nhân dân, tổ chức, DN, nguồn khác	
10	Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập	Đạt yêu cầu tiêu chí số 10, 11, 12, 13: Đến năm 2020 có 85% số xã đạt tiêu chí số 10 về thu nhập và tiêu chí số 11 về hộ nghèo	Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung, hỗ trợ phát triển hạ tầng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung	1.232,63	963,5	160,0		109,1	Hỗ trợ các đề án, dự án, mô hình phát triển sản xuất (từ ngân sách tỉnh, huyện)	Hỗ trợ các đề án, dự án, PTSX. Lập các quy hoạch vùng sản xuất, hỗ trợ hạ tầng vùng sản xuất hàng hóa tập trung; chế biến, tiêu thụ sản phẩm
			Hỗ trợ các đề án, dự án, mô hình phát triển sản xuất (từ ngân sách tỉnh, huyện)							
11	Y tế	80% số xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	Xây dựng mới trạm y tế xã đạt chuẩn	25	87,50	39,0	35,0	9,0	4,5	
			Cải tạo nâng cấp trạm y tế xã đạt chuẩn	39	39,00	17,0	15,0	4,0	3,0	
12	Môi trường	70% số xã đạt tiêu chí; Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95%	Xây dựng các công trình cấp nước đáp ứng nhu cầu chuẩn của cư dân		340,00	210,0	51,0	45,0	34,0	Nguồn Đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi
			Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước trong thôn, xóm	60 xã	120,00	18,0	12,0	30,0	60,0	
			Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang	60 xã	60,00		18,0	18,0	24,0	
			Đầu tư hệ thống thu, gom, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường nông thôn	60 xã	30,00	24,0	6,0	0,0	0,0	
13	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	Đào tạo 100% cán bộ xã đạt chuẩn theo quy định; Củng cố bộ máy, nâng cao hiệu lực hoạt động của các tổ chức chính trị	Khảo sát, xác định nhu cầu, xây dựng chương trình, nội dung, kế hoạch và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã; cán bộ ở cấp xóm, bản (10.000 lượt)	10.000 lượt	-	0,0	0,0	0,0	0,0	
14	Tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ XDNTM	Tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp. Thi đua, khen thưởng	- 100% cán bộ chuyên trách nông thôn mới các cấp, 70% cán bộ trong hệ thống chính trị. - Thi đua, khen thưởng		50,00	50,0				
15	Đào tạo nghề theo QĐ 1956	Hoàn thành mục tiêu Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020	Đào tạo nghề cho 40.000 lao động nông thôn, (10.000 học nghề nông nghiệp; 30.000 học nghề phi nông nghiệp)		50,00	30,0	20,0	0	0,0	Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020

Phụ lục 07
DỰ TOÁN KINH PHÍ VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Nội dung	Mục tiêu	Nội dung	Khối lượng	Dự toán kinh phí, phân kỳ đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú	
					Tổng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
Cộng tổng					8.722	1.738	1.738	1.738	1.738	1.770	
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	Trên 70% số xã hoàn thành quy hoạch thiết yếu, gồm: Quy hoạch sản xuất và quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn. Hoàn thành việc cắm mốc chỉ giới quy hoạch	- Rà soát, bổ sung đầy đủ quy hoạch ngành, quy hoạch cấp huyện. Xây dựng mới các quy hoạch thiết yếu, nhất là các quy hoạch vùng, liên vùng phát triển các sản phẩm chủ lực. - Tăng cường công tác quản lý nhà nước; cắm mốc chỉ giới; - Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các quy hoạch đã ban hành.	100 xã	15,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	Hỗ trợ 150 triệu đồng/xã
2	Giao thông	Cơ bản hoàn thành hệ thống đường giao thông trên địa bàn xã	100% đường giao thông trục xã, liên xã được cứng hoá (bê tông hoặc nhựa)	595 km	1.190,000	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	
			60% đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn (bê tông hoặc các vật liệu khác theo quy định)	710 km	781,000	156,00	156,00	156,00	156,00	157,00	
			65% đường ngõ xóm được cứng hoá (bê tông hoặc các vật liệu khác theo quy định)	703,5 km	703,468	140,00	140,00	140,00	140,00	143,47	
			70% đường trục chính nội đồng cứng hóa (bê tông hoặc các vật liệu khác theo quy định)	541,5 km	487,368	97,00	97,00	97,00	97,00	99,37	
3	Thủy lợi	Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh; trên 70% số km kênh mương nội đồng được kiên cố hóa	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng		300,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	Đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi
			Xây mới, sửa chữa nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ		100,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	
4	Điện	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Xây dựng mới và nâng cấp hệ thống điện		350,00	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00	Dự án ngành điện
5	Giáo dục, Trường học	80% số trường học đạt chuẩn quốc gia	Hỗ trợ công nhận mới 37 trường MN, TH, THCS; 5 trường THPT		1.379,30	275,00	275,00	275,00	275,00	279,30	Theo Đề án trường chuẩn quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020, chỉ tính trên địa bàn xã
			Hỗ trợ công nhận lại 492 trường MN, TH, THCS; 14 trường THPT								

Số TT	Nội dung	Mục tiêu	Nội dung	Khối lượng	Dự toán kinh phí, phân kỳ đầu tư (tỷ đồng)						Ghi chú
					Tổng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
6	Văn hóa, cơ sở vật chất văn hóa	70% số xã đạt chuẩn tiêu chí	Nâng cấp, xây mới Trung tâm VH-TT xã (NVH xã và Khu TT xã) đạt chuẩn	50	200,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	
			Xây dựng mới nhà văn hóa - khu thể thao xóm đạt chuẩn	300	120,00	24,00	24,00	24,00	24,00	24,00	TW, tình hỗ trợ 100 tr.đ/01 NVH-KTT xóm xây dựng mới
			Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa - khu thể thao xóm đạt chuẩn	700	105,00	21,00	21,00	21,00	21,00	21,00	TW, tình hỗ trợ 50 tr.đ/01 NVH-KTT xóm cải tạo, nâng cấp
7	Chợ nông thôn	Xây mới, nâng cấp hệ thống chợ nông thôn đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt	- Xây mới 37 chợ x 6 tỷ/chợ	37	222,00	44,00	44,00	44,00	44,00	46,00	
			- Nâng cấp 84 chợ x 1,5 tỷ/chợ	84	126,00	25,00	25,00	25,00	25,00	26,00	
8	Bưu điện	100% xã đạt chuẩn	Cải tạo, nâng cấp, nâng cao hiệu quả hoạt động các điểm BĐVH, điểm truy cập internet. 100% xã đạt chuẩn	140 xã	2,80	0,50	0,50	0,50	0,50	0,80	
			Đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động: cột ăng ten, cột treo cáp và cáp quang	140	560,00	112,00	112,00	112,00	112,00	112,00	Nguồn vốn Doanh nghiệp
			Đầu tư các trạm truyền thanh không dây cho các xã (47 xã đã có)	93	37,20	7,00	7,00	7,00	7,00	9,20	
9	Trụ sở xã	Hoàn thiện 100% trụ sở xã	Hoàn thiện 100% trụ sở xã (Xây mới 7 trụ sở; cải tạo nâng cấp 2 trụ sở)		33,79	6,50	6,50	6,50	6,50	7,79	
10	Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập	Đạt yêu cầu tiêu chí số 10, 11, 12, 13: Đến năm 2020 có 85% số xã đạt tiêu chí số 10 về thu nhập và tiêu chí số 11 về hộ nghèo	Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung, hỗ trợ phát triển hạ tầng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung (Đề án Tái cơ cấu) Hỗ trợ các đề án, dự án, mô hình phát triển sản xuất (từ ngân sách tỉnh, huyện) 120 tỷ đồng/năm (Đề án Tái cơ cấu)		1.232,63	246,00	246,00	246,00	246,00	248,63	Hỗ trợ các đề án, dự án, PTSX. Lập các quy hoạch vùng sản xuất, hỗ trợ hạ tầng vùng sản xuất hàng hóa tập trung; chế biến, tiêu thụ sản phẩm
11	Y tế	80% số xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	Xây dựng mới trạm y tế xã đạt chuẩn	25	87,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	
			Cải tạo nâng cấp trạm y tế xã đạt chuẩn	39	39,00	7,50	7,50	7,50	7,50	9,00	

Số TT	Nội dung	Mục tiêu	Nội dung	Khối lượng	Dự toán kinh phí, phân kỳ đầu tư (tỷ đồng)						Ghi chú
					Tổng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
12	Môi trường	70% số xã đạt tiêu chí; Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95%	Xây dựng các công trình cấp nước đáp ứng nhu cầu chuẩn của cư dân		340,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	Nguồn Đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi
			Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước trong thôn, xóm	60 xã	120,00	24,00	24,00	24,00	24,00	24,00	
			Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang	60 xã	60,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	
			Đầu tư hệ thống thu, gom, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường nông thôn	60 xã	30,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	
13	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	Đào tạo 100% cán bộ xã đạt chuẩn theo quy định; Củng cố bộ máy, nâng cao hiệu lực hoạt động của các tổ chức chính trị	Khảo sát, xác định nhu cầu, xây dựng chương trình, nội dung, kế hoạch và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã; cán bộ ở cấp xóm, bản (10.000 lượt)	10.000 lượt	-	-	-	-	-	-	
14	Tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ XDNTM	Tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp. Thi đua, khen thưởng	- 100% cán bộ chuyên trách nông thôn mới các cấp, 70% cán bộ trong hệ thống chính trị. - Thi đua, khen thưởng		50,00	8,00	8,00	8,00	8,00	18,00	
15	Đào tạo nghề theo QĐ 1956	Hoàn thành mục tiêu Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020	Đào tạo nghề cho 40.000 lao động nông thôn, (10.000 học nghề nông nghiệp; 30.000 học nghề phi nông nghiệp)		50,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

